

DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

TS. Nguyễn Văn Anh
Sở KH&CN Bà Rịa - Vũng Tàu

Nguyễn Hồng Hà
Vụ Phát triển KH&CN Địa phương, Bộ KH&CN

ThS. Lê Vũ Toàn
Trường Quản lý KH&CN, Bộ KH&CN

Tóm tắt:

Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ (KH&CN) là một trong những nhiệm vụ quan trọng được Đảng và Nhà nước ta đặt ra và quyết tâm triển khai thực hiện. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện nay, việc phát triển doanh nghiệp KH&CN ở nước ta còn gặp không ít khó khăn, vướng mắc. Bài viết nêu tổng quan tình hình phát triển doanh nghiệp KH&CN trong bối cảnh hiện nay, từ đó đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy sự hình thành và phát triển của loại hình doanh nghiệp đặc thù này ở nước ta trong thời gian tới.

***Từ khóa:** Doanh nghiệp KH&CN; Doanh nghiệp spin-off; Doanh nghiệp start-up.*

***Mã số:** 14082501*

1. Khái niệm và điều kiện cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Doanh nghiệp KH&CN xuất hiện trên thế giới từ khoảng giữa Thế kỷ XX, xuất phát từ mô hình spin-off (doanh nghiệp khởi nguồn) và start-up (doanh nghiệp khởi nghiệp) được hình thành ở các nước công nghiệp phát triển. Doanh nghiệp spin-off được khởi nguồn từ trường đại học (tách ra hoạt động độc lập từ các trường đại học) và các cá nhân tạo ra các tài sản KH&CN tham gia vào quá trình quản lý của doanh nghiệp mới hình thành. Doanh nghiệp start-up chỉ sự khởi nghiệp của một doanh nghiệp mới hình thành trên nền tảng kết quả KH&CN [34, 35]. Mặc dù có sự khác nhau giữa doanh nghiệp spin-off và start-up, nhưng giữa chúng đều có đặc điểm chung là: (1) Khởi đầu một doanh nghiệp mới dựa trên kết quả KH&CN; (2) Doanh nghiệp có khả năng thực hiện đổi mới và thương mại hóa các kết quả KH&CN để sản xuất các loại sản phẩm mà người tiêu dùng có nhu cầu.

Để khuyến khích các doanh nghiệp spin-off, start-up phát triển, chính phủ các quốc gia trên thế giới đều có những chính sách hỗ trợ phát triển, như khuyến khích thành lập các Vườn ươm công nghệ, các trung tâm chuyên

giao công nghệ, văn phòng cấp phép sử dụng quyền sở hữu trí tuệ, thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư thiên thần (angel fund) - quỹ đầu tư cá nhân,... [32, 34, 35] để hỗ trợ các doanh nghiệp KH&CN hình thành và phát triển. Theo số liệu của Hiệp hội các trường đại học quản lý công nghệ Mỹ (AUTM), trong giai đoạn 1980-2000, Mỹ có 3.376 doanh nghiệp KH&CN (spin off) tại các trường đại học. Tốc độ gia tăng ngày càng mạnh mẽ trong những năm gần đây. Tại Anh, có 1.307 doanh nghiệp KH&CN tại các trường đại học trong năm 2007, bổ sung 219 doanh nghiệp KH&CN từ 163 trường đại học trong năm 2008. Tốc độ tăng hàng năm khoảng 70 doanh nghiệp KH&CN từ 102 trường đại học tại Vương quốc Anh [33].

Tại Việt Nam, thuật ngữ doanh nghiệp KH&CN được đề cập lần đầu tiên vào năm 1980, trong kết luận của Hội nghị lần thứ VI Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX: “Từng bước chuyển các tổ chức KH&CN thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang cơ chế tự trang trải kinh phí, hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp” [5]. Nhiệm vụ trên được cụ thể hóa trong Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ (Nghị định 115) quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập: “Các tổ chức KH&CN có thể lựa chọn hình thức chuyển đổi thành doanh nghiệp KH&CN” (Điều 4, Nghị định 115). Chính phủ ban hành Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 (Nghị định 80) và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 (Nghị định 96), trong đó có điều khoản nêu rõ khái niệm doanh nghiệp KH&CN: “Doanh nghiệp KH&CN là doanh nghiệp do tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật KH&CN. Hoạt động chính của doanh nghiệp là thực hiện sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả R&D do doanh nghiệp được quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp; thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Doanh nghiệp KH&CN thực hiện sản xuất, kinh doanh và thực hiện các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật” (Điều 1.2, Điều 2, Nghị định 80; Điều 2, Nghị định 96). Năm 2013, quy định về doanh nghiệp KH&CN được đề cập trong văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn, đó là Luật KH&CN [1]. Tuy nhiên, hiện nay Luật KH&CN chưa thể áp dụng toàn diện vì còn thiếu văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều kiện để công nhận doanh nghiệp KH&CN được quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKH&CN-BTC-BNV của liên Bộ KH&CN, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ ban hành ngày 10/9/2012 (Thông tư 17): “Đối tượng thành lập doanh nghiệp KH&CN hoàn thành việc ươm tạo và làm chủ công nghệ từ kết quả KH&CN được sở hữu, sử dụng hợp pháp hoặc sở hữu hợp pháp công nghệ để trực tiếp sản xuất thuộc các lĩnh vực:

(1) Công nghệ thông tin - truyền thông, đặc biệt là công nghệ phần mềm tin học; (2) Công nghệ sinh học, đặc biệt là công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, thủy sản, y tế; (3) Công nghệ tự động hóa; (4) Công nghệ vật liệu mới, đặc biệt là công nghệ nano; (5) Công nghệ bảo vệ môi trường; (6) Công nghệ năng lượng mới; (7) Công nghệ vũ trụ và một số công nghệ khác do Bộ KH&CN quy định; chuyên giao công nghệ hoặc trực tiếp sản xuất trên cơ sở công nghệ đã ươm tạo và làm chủ hay sở hữu hợp pháp công nghệ theo quy định của pháp luật theo các lĩnh vực đã nói ở trên” (Điều 1.2, Thông tư 17). Như vậy quan điểm về doanh nghiệp KH&CN được quy định bởi pháp luật Việt Nam tương đối phù hợp quan điểm về doanh nghiệp KH&CN hiện nay trên thế giới. Sự phù hợp được đánh giá mang tính chất “tương đối” vì cùng thống nhất ở những điểm sau: (1) Mô hình tổ chức đều phải là doanh nghiệp; (2) Doanh nghiệp đó có khả năng thực hiện đổi mới; (3) Sản xuất, kinh doanh dựa trên kết quả KH&CN. Tuy nhiên, quan điểm của thế giới về doanh nghiệp KH&CN, là doanh nghiệp phải “thành lập mới (khởi nguồn, khởi nghiệp)”, còn tại Việt Nam, yếu tố này không được đề cập. Quan điểm này là phù hợp với điều kiện và bối cảnh thực tế tại Việt Nam. Bởi việc hình thành các doanh nghiệp mới từ kết quả KH&CN gặp rất nhiều rủi ro, đòi hỏi người quản lý, điều hành doanh nghiệp vừa phải có kiến thức quản lý, kinh nghiệm thực tiễn điều hành doanh nghiệp, vừa phải có kiến thức khác liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, kiến thức chuyên môn kỹ thuật để tiếp nhận và đưa công nghệ mới vào vận hành khai thác, mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Tại các nước tiên tiến trên thế giới, có cả hệ thống trợ giúp ươm tạo công nghệ (vốn, kỹ thuật, quản lý, thương mại,...) để hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp (spin-off), khởi nguồn (start-up) phát triển. Trong khi đó, tại Việt Nam, các doanh nghiệp KH&CN hầu như đều đang tự xoay sở, phải dựa rất nhiều và tiềm lực của các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, để hỗ trợ tốt cho các kết quả KH&CN được ứng dụng vào thực tiễn.

Trong thời điểm hiện nay, với các văn bản quy phạm pháp luật có giá trị áp dụng hiện tại (*Nghị định 80, Nghị định 96; Thông tư 06, Thông tư 17*), chúng ta thấy rằng: phạm vi “khái niệm doanh nghiệp KH&CN” rộng hơn “điều kiện thành lập doanh nghiệp KH&CN”. Sự “rộng” hơn này liên quan đến thuật ngữ “kết quả KH&CN”. Điều kiện cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN nêu tại Điều 1.2, Thông tư 17 chỉ chấp nhận “kết quả KH&CN” của 7 lĩnh vực: (1) Công nghệ thông tin - truyền thông; (2) Công nghệ sinh học; (3) Công nghệ tự động hóa; (4) Công nghệ vật liệu mới; (5) Công nghệ bảo vệ môi trường; (6) Công nghệ năng lượng mới; (7) Công nghệ vũ trụ và một số công nghệ khác do Bộ KH&CN quy định. Như vậy, sự hạn chế này đã tước đi cơ hội được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khác có “kết quả KH&CN” nằm ngoài 7 lĩnh vực nêu trên. Chẳng hạn như tại tỉnh Bà Rịa -

Vũng Tàu, một cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu sáng tạo ra “xe lu ruộng muối”. Giải pháp “xe lu ruộng muối” có tính mới, tính sáng tạo, khả năng ứng dụng rất cao. Giải pháp này đã đạt giải nhất hội thi sáng tạo kỹ thuật của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2013. Chủ sở hữu của giải pháp này đã thành lập doanh nghiệp và sản xuất “xe lu ruộng muối” để cung cấp cho các diêm dân trong và ngoài Tỉnh. Tuy nhiên, giải pháp “xe lu ruộng muối” của doanh nghiệp mới thành lập là kết quả R&D thuộc lĩnh vực cơ khí, nên chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN theo quy định hiện hành. Đối chiếu với quy định mới về doanh nghiệp KH&CN của Luật KH&CN năm 2013 (Điều 58.1, 58.2), thấy rằng sự hạn chế trên đã được khắc phục. Đây là một điểm mới, tiên bộ của Luật KH&CN. Nhưng với quy định doanh nghiệp KH&CN phải đáp ứng điều kiện: “Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá hình thành từ kết quả R&D đạt tỷ lệ theo quy định” (Điều 58.2.c, Luật KH&CN năm 2013) sẽ lại hình thành một rào cản mới đối với các doanh nghiệp mong muốn đứng vào hàng ngũ doanh nghiệp KH&CN được Nhà nước thừa nhận, nhất là các doanh nghiệp thành lập mới, được hình thành từ kết quả R&D. Theo quan điểm của tác giả, không nên đưa điều kiện “doanh thu kết quả R&D đạt tỷ lệ theo quy định” vào điều kiện cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, nên đưa điều khoản này về quy định hưởng ưu đãi thuế như Thông tư Liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH&CN-BTC-BNV ngày 18/6/2008, Thông tư 17 hiện hành. Bởi quá trình kinh doanh, không phải bao giờ doanh nghiệp cũng đảm bảo doanh thu như mong muốn, nhất là sản phẩm mới hình thành bao giờ cũng tiềm ẩn những rủi ro, phải mất một thời gian mới được thị trường đón nhận rộng rãi. Một số sản phẩm mới, phải được cơ quan quản lý chức năng ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp mới được phép lưu hành.

2. Thực trạng về doanh nghiệp khoa học và công nghệ

2.1. Thực trạng

Số lượng các doanh nghiệp KH&CN được công bố tại Việt Nam hiện nay đang trong tình trạng chưa thống nhất, có sự chênh lệch rất lớn liên quan đến các khái niệm “doanh nghiệp KH&CN”, “doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN”. Cụ thể: tác giả Phạm Văn Diễn [27] cho rằng “Đến năm 2011, Việt Nam có khoảng 2.000 doanh nghiệp KH&CN”; Phạm Đức Nghiệm [28]: “Đến tháng 10/2013, Việt Nam có khoảng 2.000 doanh nghiệp hoạt động theo mô hình doanh nghiệp KH&CN”; Trần Văn Đích [30]: “Đến năm 2013, cả nước hiện có khoảng 2.000 doanh nghiệp theo mô hình doanh nghiệp KH&CN trong lĩnh vực công nghệ thông tin, giống cây - con, công nghệ chế biến sau thu hoạch, cơ khí tự động hóa, điện tử, tin học, y tế dược,... Cho đến nay, đã công nhận

được 123 doanh nghiệp KH&CN và khoảng 40 hồ sơ đăng ký đã hoàn thiện và đang chờ cấp”; Theo Phạm Hồng Quát [29]: “Đến nay (2014), các Sở KH&CN các địa phương đã cấp trên 100 giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và đang thẩm định hàng trăm hồ sơ của các doanh nghiệp”. Còn theo con số chính thức trong báo cáo của Bộ KH&CN năm 2013 [15]: “Tính đến hết tháng 6/2013, có trên 65 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN”. Một trong những nguyên nhân của việc có sự chênh lệch các con số này, liên quan đến sự chưa đồng nhất giữa “khái niệm doanh nghiệp KH&CN” và “điều kiện cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN” mà bài viết đã đề cập ở trên. Biết rằng, quy định hiện nay về điều kiện cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN là chưa phù hợp, nhưng việc công bố các con số quá lớn đi kèm với các thuật ngữ “doanh nghiệp KH&CN”, hay “doanh nghiệp hoạt động theo mô hình doanh nghiệp KH&CN” so với con số thực cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN như vậy, có điều gì đó chưa ổn, vì khó kiểm chứng, sẽ mang đến cách hiểu hết sức “tù mù”, thiếu độ tin cậy. Nhất là tình hình báo cáo thống kê KH&CN Việt Nam đang có những bất ổn về mặt số liệu. Không phải năm nào Việt Nam cũng có thể tổ chức điều tra tất cả các doanh nghiệp trong cả nước chỉ để xác định doanh nghiệp KH&CN. Mặt khác, là người tham gia trực tiếp công tác quản lý nhà nước liên quan đến doanh nghiệp KH&CN tại địa phương, tác giả thấy rằng, hàng năm, các Sở KH&CN chỉ thực hiện báo cáo con số thống kê về số lượng doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và số lượng hồ sơ đang xem xét cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, chưa từng tham gia thực hiện báo cáo thống kê “doanh nghiệp hoạt động theo mô hình doanh nghiệp KH&CN” từ bất cứ cơ quan chuyên môn nào của Bộ KH&CN. Do vậy, con số “2.000 doanh nghiệp hoạt động theo mô hình doanh nghiệp KH&CN”, mà các tác giả [28, 30] công bố chắc chắn sẽ chưa đầy đủ, vì ít nhất chưa có số liệu thống kê từ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hiện nay, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước liên quan đến doanh nghiệp KH&CN tại Bộ KH&CN do rất nhiều đơn vị phụ trách: Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN; Vụ Phát triển KH&CN địa phương; Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc; Vụ Công nghệ cao; Văn phòng Chứng nhận hoạt động công nghệ cao; Vụ Tổ chức cán bộ (triển khai Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN theo Quyết định số 592/QĐ-TTg ngày 22/5/2012 về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm). Tuy nhiên, Cục Phát triển Thị trường và doanh nghiệp KH&CN (sau đây gọi tắt là Cục) là cơ quan quản lý nhà nước về phát triển thị trường công nghệ và hỗ trợ hình thành, phát triển doanh nghiệp KH&CN lại không trực tiếp tham gia cấp phép thành lập các doanh

ngành KH&CN, mà chỉ tổng hợp số liệu doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN từ các Sở KH&CN địa phương. Theo quan điểm của tác giả bài viết, doanh nghiệp sẽ lập tức làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, nếu xét thấy điều đó có lợi, làm gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Mặt khác, số liệu thống kê phải có khả năng kiểm chứng. Trong điều kiện bối cảnh số liệu thống kê KH&CN hiện nay tại Việt Nam, kể từ đây bài viết sẽ đề cập về “doanh nghiệp KH&CN” hiểu theo góc độ “doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN”. Mặt khác, nếu như doanh nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận với hình thức có giá trị tương đương với việc cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN (thỏa mãn điều kiện được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN) thì sẽ được coi là doanh nghiệp KH&CN. Như vậy, sẽ có một câu hỏi cần thiết đặt ra là: “Phải chăng hiện nay (tháng 9/2014), chúng ta mới có 123 doanh nghiệp KH&CN và năm 2009 là năm đầu tiên Việt Nam có doanh nghiệp KH&CN?” [30].

Để giải đáp câu hỏi này, ngược trở lại thời điểm lần đầu tiên Việt Nam hình thành và đưa vào hoạt động Khu công viên phần mềm Quang Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh (2001), và các văn bản pháp lý liên quan đến KH&CN, chúng ta sẽ thấy rằng, con số doanh nghiệp KH&CN tại Việt Nam sẽ lớn hơn và thời gian ra đời sớm hơn con số được công bố [30] rất nhiều. Điều này liên quan đến khái niệm công nghệ cao và Luật Công nghệ cao của Việt Nam. Khi trao đổi về vấn đề này, tác giả nhận được nhiều ý kiến khác nhau từ giới quản lý KH&CN (bao gồm cả trung ương và địa phương).

Tác giả bài viết cho rằng, cần thiết phải bổ sung số lượng các doanh nghiệp công nghệ cao (CNC) tại các khu CNC (trong đó bao gồm khu CNC, khu nông nghiệp CNC, khu công nghệ thông tin tập trung hay công viên phần mềm) theo quy định của Luật CNC [2], Luật Công nghệ thông tin [3]; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm CNC, doanh nghiệp CNC nằm ngoài các khu CNC do Bộ KH&CN cấp giấy chứng nhận theo quy định của Thông tư số 32/2011/TT-BKH&CN ngày 15/11/2011 (Thông tư 32), vào số liệu thống kê doanh nghiệp KH&CN. Bởi các lý do sau: (1) “CNC” là một loại hình công nghệ đặc thù, nhưng khái niệm này hoàn toàn nằm trong tập hợp thuộc khái niệm “KH&CN” nói chung; (2) Khu CNC là “Nơi tập trung, liên kết hoạt động R&D, ứng dụng CNC; ươm tạo CNC, ươm tạo doanh nghiệp CNC; đào tạo nhân lực CNC; sản xuất và kinh doanh sản phẩm CNC, cung ứng dịch vụ CNC” (Điều 31.1, Luật CNC); (3) “Doanh nghiệp CNC là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC, cung ứng dịch vụ CNC, có hoạt động R&D CNC” (Điều 3.4, Luật CNC); (4) Dự án CNC là dự án có một trong những điều kiện cần phải thỏa mãn “Sử dụng kết quả R&D để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm góp

phần hiện đại hóa hoặc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới tại Việt Nam” (Điều 2.1.b, Thông tư số 32/2011/TT-BKH&CN ngày 15/11/2011). Theo quy định tại Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ, các lĩnh vực CNC, sản phẩm CNC được ưu tiên phát triển hiện nay đều thuộc 7 lĩnh vực mà Thông tư 17 quy định.

Với các quy định của pháp luật như đã đề cập thì doanh nghiệp CNC (trong và ngoài khu CNC), doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm CNC đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định đối với doanh nghiệp KH&CN. Quan điểm này cũng phù hợp với quan điểm của một số tác giả trong nước như: Nguyễn Quân, 2006 [21]; Vũ Cao Đàm, 2006 [23]; Nguyễn Thị Minh Nga, 2006 [24]; Bạch Tân Sinh, 2005 [22], 2006 [17]; Nguyễn Văn Phú, 2006 [26]; Nguyễn Thị Minh Nga, Hoàng Văn Tuyên, 2006 [25]; Hoàng Văn Tuyên, 2005 [18],... về việc coi các doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp thuộc các khu CNC - công viên KH&CN là các doanh nghiệp KH&CN.

Từ những luận giải ở trên cho thấy, các doanh nghiệp KH&CN là các doanh nghiệp không chỉ do các Sở KH&CN cấp giấy chứng nhận (doanh nghiệp KH&CN) mà còn tồn tại ở các hình thức khác là: (1) Được Bộ KH&CN cấp giấy chứng nhận (doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm CNC - nằm ngoài các khu CNC); (2) Được các khu CNC cấp phép cho vào hoạt động trong các khu CNC. Việc các doanh nghiệp hoạt động trong các khu CNC không làm thủ tục xin chứng nhận là doanh nghiệp KH&CN (tại các Sở KH&CN) hay doanh nghiệp CNC (Bộ KH&CN) vì doanh nghiệp đã được hưởng các ưu đãi từ các khu CNC, và ưu đãi khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư, Luật CNC và các luật khác liên quan.

Như vậy, ngoài 123 doanh nghiệp KH&CN như công bố hiện nay [30], phải được kê tới trên 400 doanh nghiệp CNC đang hoạt động tại các khu CNC hiện nay của Việt Nam (Khu công viên phần mềm Quang Trung Thành phố Hồ Chí Minh, Khu nông nghiệp CNC thành phố Hồ Chí Minh, Khu CNC Thành phố Hồ Chí Minh, Khu CNC Hòa Lạc,... theo quy định của Luật CNC, Luật Công nghệ thông tin; trên 20 doanh nghiệp được Bộ KH&CN cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm CNC - nằm ngoài các khu công nghiệp theo quy định của Thông tư 32. Theo thống kê của tác giả, hiện nay tổng cộng có trên 500 doanh nghiệp.

Cơ sở để hình thành các doanh nghiệp KH&CN là: (1) Tự đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D), hoặc phối hợp với các viện nghiên cứu, trường đại học hợp tác nghiên cứu (ví dụ: Công ty Cổ phần Giống cây trồng Quảng Ninh, Tổng Công ty Giống cây trồng Thái Bình,

Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Trung ương, Công ty Cổ phần Thoát nước đô thị BUSADCO,...); (2) Tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới từ nước ngoài để làm chủ công nghệ (Công ty Cổ phần Công nghệ Việt - Séc); (3) Thực hiện đầu tư vào Việt Nam theo Luật Đầu tư, Luật CNC, Luật Công nghệ thông tin hiện nay của Việt Nam.

Các doanh nghiệp KH&CN được hình thành chủ yếu từ 2 thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung tiềm lực KH&CN mạnh của cả nước với hệ thống nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và các khu CNC... Các doanh nghiệp KH&CN trong nước hiện nay chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau thuộc nhóm các ngành, lĩnh vực theo quy định hiện hành. Các doanh nghiệp KH&CN đều quan tâm đến việc xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả KH&CN và sản phẩm được tạo ra (ví dụ: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại - Sản xuất - Xuất nhập khẩu Ngân Hà được cấp 12 bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp phạm vi bảo hộ trong nước và quốc tế; Công ty KH&CN An Sinh Xanh được cấp 8 bằng độc quyền sáng chế trong nước và quốc tế; Tổng Công ty Giồng cây trồng Thái Bình đăng ký bảo hộ 15 giống cây trồng và hơn 30 nhãn hiệu).

Theo báo cáo của Bộ KH&CN năm 2013¹ [15]: “Doanh thu bình quân của doanh nghiệp KH&CN là 59,8 tỷ đồng, lợi nhuận bình quân là 6,4 tỷ đồng. Bình quân thu nhập của cán bộ trong doanh nghiệp KH&CN là 5 triệu đồng/tháng, chưa kể một số doanh nghiệp có kết quả sản xuất, kinh doanh tốt thì thu nhập của cán bộ, nhân viên bình quân đạt trên 10 triệu đồng/tháng... Sản phẩm của nhiều doanh nghiệp KH&CN được thị trường trong và ngoài nước đánh giá cao. Một số doanh nghiệp KH&CN có sản phẩm được xuất khẩu chiếm 75-80% tổng sản lượng ra thị trường nước ngoài, được các tổ chức chứng nhận chất lượng quốc tế có uy tín cấp chứng chỉ công nhận có đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường khó tính như châu Âu...”.

2.2. Ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Một trong những chiếc nôi để tạo nên các doanh nghiệp KH&CN là các vườn ươm doanh nghiệp KH&CN (Vườn ươm). Vườn ươm công nghệ phần mềm của Trung tâm công nghệ phần mềm thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh là Vườn ươm doanh nghiệp KH&CN đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam vào năm 2002. Tiếp sau đó là Vườn ươm CRC (2004) thuộc Trung tâm Nghiên cứu Tư vấn và Quản lý thuộc Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Tuy nhiên, cho đến nay, vì nhiều lý do chủ quan và khách quan, cả hai Vườn ươm này đều không còn tồn tại. Ở nước ta, hiện chỉ có 11 Vườn

¹ Số liệu từ 65 doanh nghiệp KH&CN do các Sở KH&CN báo cáo thống kê năm 2013.

ươm đang hoạt động, được hình thành từ năm 2007 trở lại đây. Cũng như các doanh nghiệp KH&CN, cơ bản các Vườn ươm tập trung tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Các Vườn ươm hình thành tại Việt Nam đều nhận được tài trợ từ một trong những nguồn của Chính phủ hay tổ chức quốc tế. Ví dụ như: Bộ KH&CN, Sở KH&CN thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng thế giới, Microsoft, Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), Qualcomm và Hewlett-Packard, InWent (Cộng hòa Liên bang Đức),... Các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước hỗ trợ cả kinh phí cũng như kinh nghiệm xây dựng và vận hành các Vườn ươm.

Các Vườn ươm là nơi có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cung cấp dịch vụ để các doanh nghiệp KH&CN được hình thành và phát triển. Các Vườn ươm hình thành, là một trong những địa chỉ hỗ trợ các nhà khoa học, các chủ sở hữu sáng chế làm quen với công việc kinh doanh để phát triển sản phẩm của chính mình, góp phần giải quyết những bất cập, yếu kém của các doanh nghiệp KH&CN khởi sự. Một số Vườn ươm cũng đã thành công trong việc hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ góp phần nâng cao thương hiệu công nghệ Việt Nam. Nhiều công nghệ tại các Vườn ươm đã được thương mại hóa trên quy mô nhỏ và bước đầu tiếp cận thị trường như: Hệ thống tìm kiếm trực tuyến IZOMI, phần mềm EDOVE 2.0 quản lý và điều hành taxi, trường học trực tuyến, súp cao đạm (Vườn ươm CNC Hòa Lạc, Hà Nội); Nola - nước ép trái cây các loại, rau mầm của doanh nghiệp Phương Thành, Biome - cơ khí nông nghiệp, phân bón vi sinh của doanh nghiệp Nông Lâm Tiến (Vườn ươm Nông Lâm thuộc Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh)...

3. Một số rào cản đối với hình thành và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ tại Việt Nam

Theo một số kết quả nghiên cứu, tại Hà Lan cứ 100 doanh nghiệp thì có từ 5 - 8 doanh nghiệp KH&CN (tương đương từ 5% - 8%) [31]. Trường đại học Stanford của Mỹ hiện có 1.000 doanh nghiệp KH&CN (spin-offs). Trung bình mỗi doanh nghiệp KH&CN của trường có 20 nhân viên. Tổng doanh thu của các doanh nghiệp KH&CN là 100 tỷ USD, xấp xỉ một nửa số doanh thu của Thung lũng Silicon của Mỹ [36]. Theo lý thuyết, mỗi bằng độc quyền sáng chế/ giải pháp hữu ích có thể chuyển giao quyền sử dụng cho nhiều đối tượng khác nhau để có thể hình thành các doanh nghiệp KH&CN. Trong khi đó, hiện nay tại Việt Nam có khoảng 421 trường đại học/ cao đẳng [19]. Cả nước có 375.000 doanh nghiệp đang hoạt động [20]. Tổng số bằng độc quyền sáng chế/ giải pháp hữu ích đã được cấp tại Việt Nam từ năm 1981 đến 2013 là 23.388 [16], nhưng chúng ta chỉ có trên 500 doanh nghiệp KH&CN. Như vậy, trong thời gian qua, mặc dù Nhà nước đã ban hành các văn bản, chính sách tạo điều kiện cho các doanh nghiệp

KH&CN phát triển, như: các ưu đãi liên quan đến thuế, phí, lệ phí, tín dụng, sử dụng các dịch vụ KH&CN²... nhưng đến nay, số lượng doanh nghiệp KH&CN, vườn ươm doanh nghiệp KH&CN của chúng ta còn quá ít so với tiềm năng phát triển. Chất lượng, dịch vụ tại các Vườn ươm hiện có còn hạn chế nên chưa thúc đẩy tạo điều kiện cho các doanh nghiệp KH&CN hình thành và phát triển. Thực trạng này là do một số rào cản chủ yếu sau:

Một là, pháp luật liên quan đến doanh nghiệp KH&CN tại Việt Nam chưa đồng bộ với các Luật trong một số lĩnh vực có liên quan (ví dụ như Luật Đất đai), dẫn tới việc doanh nghiệp KH&CN chưa được hưởng ưu đãi theo quy định. Cụ thể, nhiều doanh nghiệp KH&CN chưa được hưởng những ưu đãi liên quan đến quyền sử dụng đất, được thuê đất, cơ sở hạ tầng với mức giá thấp nhất theo khung giá của Nhà nước tại địa phương nơi doanh nghiệp KH&CN thuê, đặc biệt đối với các doanh nghiệp KH&CN nằm ngoài các khu CNC. Bên cạnh đó, chính sách thuế của Nhà nước đối với một số ngành, lĩnh vực hiện còn một số điểm chưa hợp lý đối với việc khuyến khích phát triển doanh nghiệp KH&CN. Ví dụ, trong việc quy định áp dụng mức thuế nhập nguyên liệu cao hơn mức thuế sản phẩm nhập khẩu của một số mặt hàng mà đại đa số các doanh nghiệp tại Việt Nam chưa sản xuất được, khiến cho sản phẩm mà doanh nghiệp KH&CN đầu tư nghiên cứu và thực hiện sản xuất trong nước (chịu mức thuế cao do nhập nguyên liệu) phải cạnh tranh không bình đẳng với sản phẩm nhập khẩu (được áp dụng mức thuế suất rất thấp, thậm chí là 0%).

Hai là, thiếu các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách trong ngành, khiến các nội dung ưu đãi cũng chưa thể triển khai trong thực tiễn. Ví dụ, quy định liên quan đến kinh phí, hồ sơ để xác nhận đánh giá các kết quả KH&CN do doanh nghiệp tự đầu tư cho hoạt động R&D; việc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn của các vật liệu mới, công nghệ mới,...

Ba là, thị trường vốn ở nước ta chưa phát triển, đặc biệt là việc hình thành và thu hút vốn đầu tư mạo hiểm. Thị trường chứng khoán mới chỉ xuất hiện giao dịch cổ phiếu của doanh nghiệp mà chưa có cổ phiếu công nghệ như các quốc gia phát triển, nên không huy động được vốn để đầu tư cho ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp KH&CN.

Bốn là, Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN [8] được ban hành cách đây đã hai năm, nhưng đến nay, Chương trình mới bắt đầu khởi động, vì phải chờ văn bản hướng dẫn. Bên cạnh đó, nội dung Chương trình

² Xem thêm: Nguyễn Văn Anh (2013), “Một số cơ chế, chính sách hiện nay đối với doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ”, tạp chí Thông tin Khoa học Chính trị - Hành chính, Trung tâm Thông tin Khoa học, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, số 1 năm 2013.

có một số điểm không phù hợp với nhu cầu và thực tiễn của hầu hết các địa phương, đặc biệt là các quy định liên quan đến hỗ trợ ươm tạo doanh nghiệp KH&CN.

Năm là, các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khả năng tự đổi mới hạn chế trong khi Nhà nước chưa có cơ chế, chính sách hiệu quả, tạo sự gắn kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp tiếp nhận các kết quả KH&CN mới để hình thành các doanh nghiệp KH&CN. Qua đó, cũng giúp các nhà khoa học có kinh phí đầu tư cho hoạt động R&D.

Sáu là, việc thực thi Luật Sở hữu trí tuệ tại nhiều địa phương chưa nghiêm túc, tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ vẫn diễn ra tại nhiều nơi. Điều này cũng làm hạn chế việc thu hút đầu tư cho R&D tại Việt Nam. Hơn nữa, Luật KH&CN đưa ra quy định mới về doanh nghiệp KH&CN chưa phù hợp như đã phân tích, trong khi chưa ban hành văn bản hướng dẫn thi hành, vô tình hình thành nên một rào cản mới đối với việc hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN trong thời điểm hiện nay.

Bảy là, hiện nay Bộ KH&CN có quá nhiều cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về doanh nghiệp KH&CN, nhưng lại chưa có các biện pháp quyết liệt nhằm phát triển hệ thống doanh nghiệp KH&CN. Theo Nghị định 115, một trong những hướng phát triển cần thực hiện là chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hoặc chuyển sang thành lập các doanh nghiệp KH&CN, song việc thực hiện chuyển đổi này diễn ra rất chậm và không được kiểm soát. Mặt khác, các Vườn ươm doanh nghiệp KH&CN đang trong tình trạng thiếu nguồn chuyên gia tư vấn chuyên nghiệp, nên chưa hỗ trợ kịp thời cho các “hạt giống” nảy mầm và phát triển.

4. Một số giải pháp phát triển

Để khắc phục các rào cản nhằm phát triển doanh nghiệp KH&CN ở Việt Nam, một số gợi ý chính sách được đề xuất, khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, cần rà soát hệ thống luật pháp để hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo sự đồng bộ, đảm bảo tính thực thi, nhằm khuyến khích các doanh nghiệp KH&CN hình thành và phát triển. Sớm ban hành văn bản liên quan đến các quy định về kinh phí, hồ sơ để xác nhận các kết quả KH&CN do doanh nghiệp tự đầu tư cho hoạt động R&D. Đây là một trong những điều kiện cần thiết để công nhận doanh nghiệp KH&CN.

Thứ hai, rà soát tổ chức lại hệ thống đơn vị quản lý nhà nước về doanh nghiệp KH&CN tại Bộ KH&CN, phân định chức năng nhiệm vụ cho rõ ràng và phù hợp. Đồng thời, thiết lập tổ chức đầu mối ở trung ương và địa

phương với các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, đảm bảo đủ điều kiện và năng lực giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp KH&CN. Tổ chức đầu mối cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hoặc chuyển sang thành lập các doanh nghiệp KH&CN theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, tổ chức đầu mối này còn giữ vai trò tích cực trong việc tạo ra các kết nối giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu/trường đại học để hỗ trợ cho quá trình đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp. Mặt khác, cần thiết phải có những nhìn nhận, đánh giá chính xác, khách quan về số lượng doanh nghiệp KH&CN hiện có để có giải pháp phát triển doanh nghiệp KH&CN đúng và phù hợp.

Thứ ba, sớm hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm theo Luật CNC, khuyến khích, thu hút các Quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài hoạt động tại Việt Nam nhằm hỗ trợ kịp thời cho quá trình đổi mới. Triển khai nghiên cứu thí điểm về loại hình cổ phiếu công nghệ, sớm đưa loại hình cổ phiếu này trở thành hàng hóa giao dịch trên thị trường, giúp hình thành nguồn vốn mới, tạo động lực cho sự phát triển.

Thứ tư, nghiên cứu, xây dựng mô hình ươm tạo doanh nghiệp KH&CN phù hợp với điều kiện của địa phương. Một trong những mô hình cần được xem xét là thiết lập vườn ươm doanh nghiệp KH&CN trong từng vùng để hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghệ mới trong vùng. Cải tiến những quy định tại Quyết định số 592/QĐ-TTg ngày 22/5/2012 [8] cho phù hợp với nhu cầu và tình hình phát triển các Vườn ươm doanh nghiệp KH&CN.

Thứ năm, tăng cường thực hiện việc tuyên truyền các cơ chế, chính sách về doanh nghiệp KH&CN, sở hữu trí tuệ bằng nhiều hình thức và biện pháp, như thông qua các hội nghị tập huấn của các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN, thông qua sách báo, các phương tiện truyền thông, kiểm tra giám sát chặt chẽ và xử phạt nghiêm minh các trường hợp vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, từ đó tạo niềm tin cho các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư vào hoạt động KH&CN.

Thứ sáu, sớm sửa đổi và ban hành văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp KH&CN, theo hướng đơn giản thủ tục, đảm bảo tính khả thi và kế thừa được các bài học kinh nghiệm từ các quốc gia tiên tiến trên thế giới về doanh nghiệp KH&CN.

Thứ bảy, nghiên cứu xây dựng chuyên ngành kinh tế và quản lý về KH&CN trong các trường đại học, đặc biệt là tại các trường đại học kỹ thuật, công nghệ nhằm hình thành và phát triển đội ngũ chuyên gia chuyên ngành phù hợp liên quan đến ươm tạo công nghệ, đánh giá, định giá công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ, tư vấn, môi giới chuyển giao công

nghe,... Đảm bảo trang bị cho đội ngũ chuyên gia này các kiến thức và kỹ năng cần thiết về kỹ thuật - công nghệ, pháp luật (đặc biệt về sở hữu trí tuệ) và kinh tế để thực hiện hoạch định các chính sách KH&CN, tham gia điều hành, quản lý, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp KH&CN... phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Luật KH&CN số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013.
2. Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008
3. Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006.
4. Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005.
5. Kết luận số 14/KL-TW ngày 26/7/2002 Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa IX).
6. Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập.
7. Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 về doanh nghiệp KH&CN.
8. Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 về doanh nghiệp KH&CN;
9. Quyết định số 592/QĐ-TTg ngày 22/5/2012 về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.
10. Quyết định số 1244/QĐ-TTg ngày 25/7/2011 về việc phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2011 - 2015;
11. Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 - 2020;
12. Thông tư Liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 10/9/2012 của liên Bộ KH&CN, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư Liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 18/6/2008;
13. Thông tư Liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 18/6/2008 của liên Bộ KH&CN, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/NĐ-CP.
14. Thông tư số 32/2011/TT-BKHHCN ngày 15/11/2011 của Bộ KH&CN quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công

- nghe cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao;
15. Bộ KH&CN. (2013) Tài liệu Hội nghị Phát triển doanh nghiệp KH&CN. Hà Nội, tháng 11/2013;
 16. Cục sở hữu trí tuệ. (2013) Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ 2013. Hà Nội: NXB Khoa học kỹ thuật;
 17. Bạch Tân Sinh. (2005) *Doanh nghiệp KH&CN ở Việt Nam: cơ sở lý luận và đánh giá ban đầu*. Nội san Nghiên cứu chính sách KH&CN, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, số 10, tháng 6/2005;
 18. Hoàng Văn Tuyên. (2005) *Nghiên cứu các hình thức đầu tư tài chính cho doanh nghiệp KH&CN*. Báo cáo tổng hợp đề tài cơ sở, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN;
 19. <http://www.moet.gov.vn/?page=11.10&view=5251>;
 20. <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Ca-nuoc-co-375000-doanh-nghiep-thuc-te-dang-hoat-dong/20126/142110.vgp>;
 21. Nguyễn Quân. (2006) *Doanh nghiệp Khoa học Công nghệ - một lực lượng sản xuất mới*. Tạp chí Hoạt động khoa học, số tháng 10/2006;
 22. Bạch Tân Sinh. (2006) *Nghiên cứu sự hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN và sự chuyển đổi một số tổ chức nghiên cứu và phát triển ở Việt Nam sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp*. Kỳ yếu kết quả nghiên cứu chiến lược và chính sách KH&CN năm 2004 - 2005, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN. Hà Nội: Nxb Lao động;
 23. Vũ Cao Đàm. (2006) *Lại bàn về doanh nghiệp KH&CN*. Tạp chí Hoạt động khoa học, số tháng 10/2006;
 24. Nguyễn Thị Minh Nga. (2006) *Nghiên cứu khía cạnh pháp lý của doanh nghiệp KH&CN*. Kỳ yếu kết quả nghiên cứu chiến lược và chính sách KH&CN năm 2005 - 2006, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN;
 25. Nguyễn Thị Minh Nga, Hoàng Văn Tuyên. (2006) *Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN - kinh nghiệm các nước châu Âu*. Nội san Nghiên cứu chính sách KH&CN, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, số 12, tháng 12/2006;
 26. Nguyễn Văn Phú. (2006) *Một vài kinh nghiệm rút ra từ nghiên cứu thực tiễn doanh nghiệp KH&CN - mô hình tiêu biểu của KH&CN trực tiếp sản xuất*. Nội san Nghiên cứu chính sách KH&CN, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, số 13, tháng 12/2006;
 27. Phạm Văn Diễm. (2012) *Trao đổi về doanh nghiệp KH&CN*. Tài liệu tập huấn KH&CN tại Bình Dương ngày 23/10/2012, Trường Quản lý KH&CN, Bộ KH&CN;
 28. Phạm Đức Nghiệm. (2014) *Ba nhóm giải pháp đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp KH&CN*.
<http://www.nhandan.com.vn/khoahoc/khoa-hoc/item/23299202-ba-nhom-giai-phap-day-manh-phat-trien-doanh-nghiep-khoa-hoc-va-cong-nghe.html>;
 29. Phạm Hồng Quát. (2014) *Doanh nghiệp KH&CN: Cơ hội và thách thức*.
<http://baodatviet.vn/khoa-hoc/doanh-nghiep-khampcn-co-hoi-va-thach-thuc-3039541/>;

30. Trần Văn Địch. (2014) *Khái niệm, con đường hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN*. Tài liệu hội nghị triển khai “Chương trình KH&CN hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm và hàng hóa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2014 - 2020”, Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10/9/2014;

Tiếng Anh:

31. Yvonne Bernardt, Richard Kerste, Joris Meijaard. (2002) *Spin-off, Start -ups in the Netherlands*. Strategic Study B200106, ISBN: 90-371-0854-7, Netherlands Ministry of Economic Affairs, Zoetermeer, May,2002;
32. Masayuki Kondo. (2004) *University spin-offs in Japan*. Tech monitor, Mar-Apr 2004;
33. Thomas Astebro, Navid Bazzazian, Serguey Braguinsky. (2011) *Startup by Recent University Graduates versus their Faculty-Implications for University Entrepreneurship Policy*. available at: www.andrew.cmu/user/sbrag/ABB.pdf;
34. Barbara Bigliardi, Francesco Galati, Chiara Verbano. (2013) *Evaluating Performance of University Spin-off Companies: lessons from Italy*. Journal of Technology Management & Innovation. 2013, Volum 8, Issue 2, ISSN:0718 - 2724 (<http://www.jotmi.org>), Universidad Alberto Hurtado, Facultad de Economía y Negocios;
35. Tindara Abbate, Fabrizio Cesaroni. (2014) *Market Orientation and academic spin-off firms*. Working Paper, ISSN 1989-8843, January, 2014, Universidad Carlos III de Madrid;
36. <http://www.stanford.edu/home/stanford/facts/>.